

# TRUNG TÂM

## THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA

### THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH

#### Tuần 36 (04/09-06/09/2024)

#### CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN

##### Kinh tế - tài chính thế giới

- Mỹ: Thâm hụt thương mại đã tăng lên 78,8 tỷ USD trong tháng 7/2024; Số lượng đơn yêu cầu trợ cấp thất nghiệp tiếp tục giảm thêm 5 nghìn đơn; Nền kinh tế đã bổ sung 142 nghìn lao động vào tháng 8/2024; Thu nhập trung bình theo giờ tăng 0,4% lên 35,21 vào trong tháng 8/2024.
- Khu vực EURO: Tăng trưởng GDP tăng 0,2% so trong Q2/2024; Chỉ số PMI tổng hợp điều chỉnh giảm nhẹ xuống còn 51 điểm vào tháng 8/2024; Chỉ số PMI sản xuất duy trì 45,6 điểm; Chỉ số PMI dịch vụ cùng chiều hướng đi xuống giảm 51,6 điểm.
- Trung Quốc: Chỉ số PMI sản xuất đã giảm xuống 49,1 điểm trong tháng 8/2024; Chỉ số PMI phi sản xuất lại tăng lên 50,3 vào tháng 8/2024;
- Giá hàng hóa: Giá vàng thế giới có xu hướng giảm; Giá dầu thị trường quốc tế giảm mạnh.
- FED: Sẵn sàng cắt giảm lãi suất trong gần 2 tuần nữa.

##### Kinh tế - tài chính Việt Nam

- TCTK: Tình hình kinh tế - xã hội tháng tám và 8 tháng năm 2024.
- Chính phủ: Điểm đến đầu tư đầy triển vọng trong ASEAN.
- Tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh tăng nhẹ phiên đầu tiên sau kỳ nghỉ lễ, sau đó giảm mạnh 2 phiên cuối tuần.
- Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được 235.312 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu. Lãi suất trúng thầu tăng nhẹ so với đầu năm 2024 ở kỳ hạn 10 năm (+0,56 điểm) và 15 năm (+0,55 điểm).

**A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ**

**I. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ**

**Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng**

Kỳ hạn	LS bình quân (%/năm)	%+/-1W	%+/-M	%+/-Y
Qua đêm	4,59	0,87	8,57	-1,61
1 Tuần	4,77	-2,27	12,16	-10,47
2 Tuần	4,5	-3,11	12,58	-12,06
1 Tháng	4,4	1,01	11,39	-8,53
3 Tháng	5,03	-1,1	11,38	-11,01
6 Tháng	6,3	4,84	10,46	-6,08
9 Tháng	6,6	-17,34	32,85	-43,68
<i>Ghi chú: Ngày áp dụng 05/09/2024</i>				

**Bảng 2. Thị trường mở**

Ngày giao dịch	Kỳ hạn (ngày)	Khối lượng gọi thầu (tỷ đồng)	Số thành viên tham gia/trúng thầu	Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng)	Lãi suất trúng thầu (%/năm)
04/09/2024	7		4/4	11.875,2	4,25
05/09/2024	7		5/5	7.789,94	4,25
06/09/2024	7		5/5	3.999,99	4,25

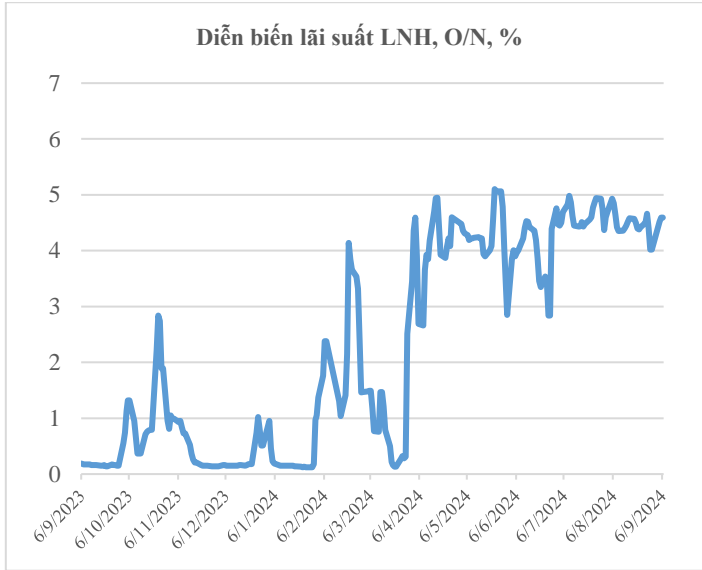
**Bảng 3: Trái phiếu chính phủ**

Phát hành TPCP		Lũy kế năm 2024		Tuần 36 (04-06/09/2024)			
Tỷ lệ đăng ký (lần)		1,3		0,61			
Tỷ lệ trúng thầu (%)		61%		21%			
Chi tiết gọi thầu		Giá trị (tỷ VND)		Giá trị (tỷ VND)			
1	3 Năm						
2	5 Năm	58.750		500			
3	7 Năm	4.500		-			
4	10 Năm	189.750		7.000			
5	15 Năm	110.500		4.000			
6	20 Năm	13.000		-			
7	30 Năm	15.750		500			
	<b>Tổng</b>	<b>392.250</b>		<b>12.000</b>			
Chi tiết đặt thầu		Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất BQ (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)		
1	3 Năm						
2	5 Năm	75.366	1,3	500	1,98		
3	7 Năm	1.750	2	-	-		
4	10 Năm	282.841	2,08	4.550	2,7		
5	15 Năm	126.201	2,28	1.850	2,9		
6	20 Năm	11.356	2,6	-	-		
7	30 Năm	15.472	2,8	464	3,1		
	<b>Tổng</b>	<b>512.986</b>		<b>7.364</b>			
Chi tiết trúng thầu		Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất BQ (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)	So với tuần	So với đầu năm 2024
1	3 Năm						
2	5 Năm	38.150	1,37	200	1,98	+0,03	+0,48
3	7 Năm	400	2,02	-	-	-	-
4	10 Năm	134.051	2,15	1.150	2,71	-	+0,56
5	15 Năm	57.309	2,35	750	2,9	-	+0,55
6	20 Năm	6.030	2,65	-	-	-	-
7	30 Năm	4.921	2,85	464	3,1	-	+0,25
	<b>Tổng</b>	<b>240.861</b>		<b>2.564</b>			

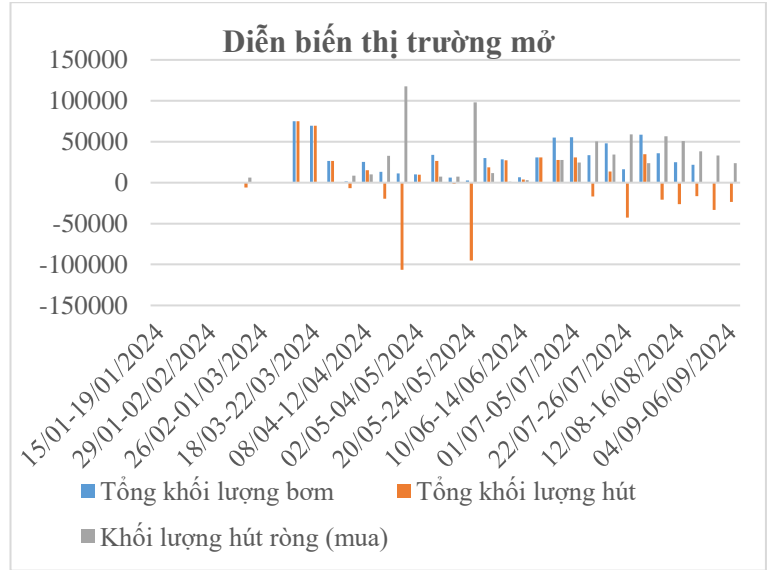
*Nguồn: HNX, LS (min)*

## II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (Đồ thị)

### 2.1. Thị trường tiền tệ

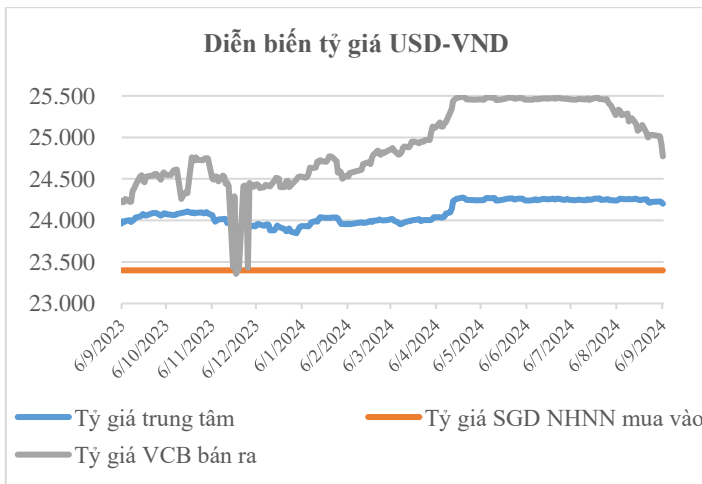


Nguồn: NHNN

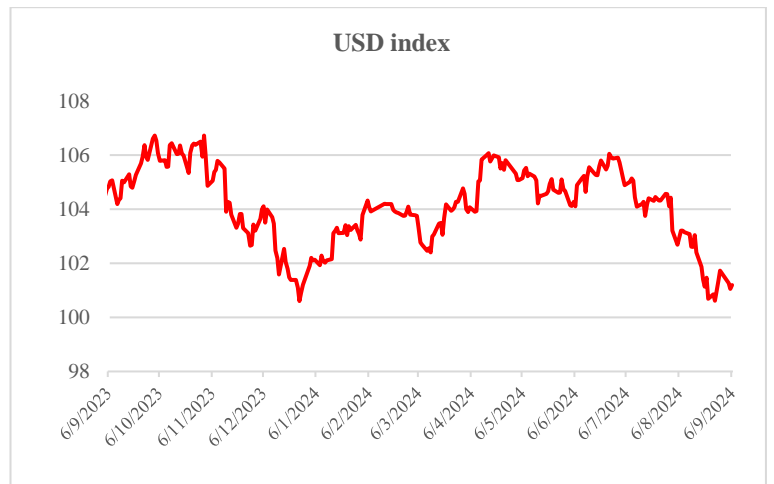


Nguồn: NHNN

### 2.2. Thị trường ngoại hối

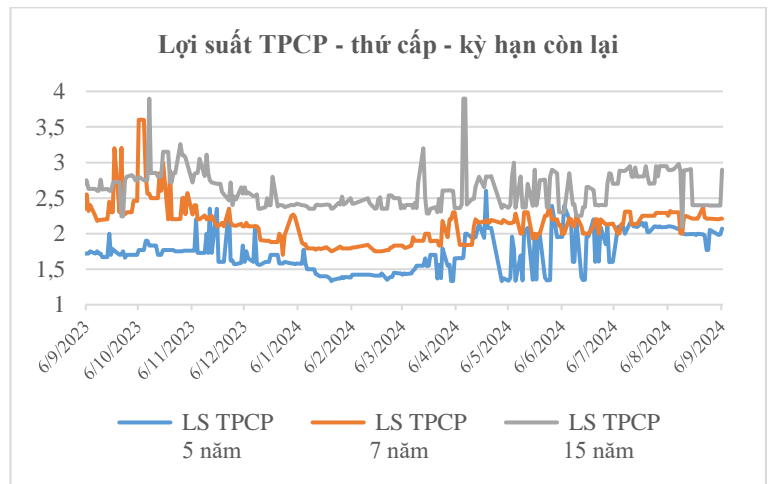


Nguồn: NHNN



Nguồn: Trading economics

### 2.3. Thị trường vốn



Nguồn: HNX, HSX, TTTT tổng hợp

### III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TUẦN 36 (04/09-06/09/2024)

#### 3.1. Lãi suất điều hành của một số NHTW

NHTW	Quốc gia	Lãi suất hiện áp dụng	Lãi suất trước đó	Thời gian điều chỉnh	Phiên họp chính sách sắp tới
FED	Mỹ	5.25%	5.00%	26/07/2023	18/09/2024
ECB	EURO Zone	4.50%	4.25%	14/09/2023	12/09/2024
BOJ	Nhật Bản	0.10%	0.00 %	19/03/2024	20/09/2024
PBoC	Tr/Quốc	3.45%	3.55 %	21/08/2023	NA
RBA	Úc	4.35%	4.10%	07/11/2023	24/09/2024
BoE	Anh	5.25%	5.00%	03/08/2023	19/09/2024
BOK	Hàn Quốc	3.50%	3.25 %	13/01/2023	11/10/2024
BI	Indonesia	6.25%	6.00%	24/04/2024	18/09/2024
BNM	Malaysia	3.00%	2.75%	03/05/2023	06/11/2024
BOT	Thái Lan	2.50%	2.25%	27/09/2023	16/10/2024
CBR	Nga	16.00%	15.00%	15/12/2023	NA

#### 3.2. Tỷ giá USD

Cặp tiền tệ chủ chốt	Tỷ giá	+/_ % theo W	+/_ % theo M	+/_ % YoY
EURUSD	1.10795	0.11%	1.31%	3.09%
GBPUSD	1.31322	-0.06%	2.83%	4.98%
AUDUSD	0.66844	-1.51%	1.51%	3.94%
USDJPY	142.883	-2.63%	-2.79%	-2.52%
USDCNY	7.10942	-0.09%	-0.95%	-2.62%
USDCAD	1.35564	0.44%	-1.34%	-0.10%
USDRUB	90.1218	0.36%	-0.97%	-4.18%
USDKRW	1340.67	0.31%	-2.09%	1.14%
DXY	101.277	-0.38%	-1.75%	-3.59%
USDTHB	33.7615	-1.23%	-3.79%	-4.87%
USDSGD	1.30240	-0.36%	-1.62%	-4.26%

#### 3.3. Lợi tức Trái phiếu CP một số nước

Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm	Lợi suất	+/_ % W	+/_ % M	+/_ % YoY
United States	3.7430	-0.17%	-0.16%	-0.54%
United Kingdom	3.8980	-0.14%	-0.05%	-0.57%
Japan	0.8940	-0.02%	0.04%	0.19%
Australia	3.9810	-0.03%	-0.06%	-0.19%
Germany	2.1710	-0.12%	-0.10%	-0.45%
China	2.1440	-0.01%	-0.06%	-0.52%
Singapore	2.6040	-0.17%	-0.27%	-0.67%
South Korea	3.0360	-0.08%	0.04%	-0.94%
Taiwan	1.5050	-0.07%	-0.03%	0.30%
Thailand	2.5670	-0.02%	-0.02%	-0.37%
Vietnam	2.8270	0.00%	-0.04%	0.07%
Hong Kong	2.8300	-0.12%	-0.15%	-1.21%
Indonesia	6.7150	0.08%	-0.08%	0.12%
Malaysia	3.8060	0.00%	0.03%	-0.08%
Philippines	6.0900	0.01%	-0.10%	-0.44%

#### 3.4. Chỉ số chứng khoán một số nước

Chỉ số chủ chốt	+/_ % 1 W	+/_ % 1 M	+/_ % YTD	+/_ % 1Y	+/_ % 3 Y
Dow Jones	-2.93%	+2.15%	+7.05%	+16.68%	+16.58%
S&P 500	-4.25%	+1.20%	+13.39 %	+21.33%	+21.30%
Nasdaq	-5.77%	-0.33%	+11.19 %	+21.29%	+10.42%
DAX	-3.32%	+3.27%	+9.25%	+16.24%	+17.25%
FTSE 100	-2.18%	+0.16%	+5.80%	+9.40%	+16.39%
CAC 40	-3.85%	+1.14%	-2.53%	+1.54%	+10.33%
Euro Stoxx 50	-4.69%	+1.38%	+4.82%	+11.86%	+13.65%
Nikkei 225	-7.63%	+2.06%	+6.82%	+9.63%	+17.66%
Shanghai	-2.54%	-4.28%	-7.91%	-12.10%	-26.02%
Hang Seng	-3.24%	+0.16%	+0.41%	-5.96%	-34.68%
SET	+5.62%	+10.23 %	+0.98%	-7.59%	-12.57%
KOSPI	-5.89%	-2.52%	-4.97%	-0.96%	-19.28%
IDX Com	+0.06%	+6.09%	+5.86%	+11.18%	+26.32%
PSEi	+0.65%	+4.83%	+8.04%	+11.98%	-0.03%

#### 3.5. Thị trường hàng hóa

1. Năng lượng	Giá	+/_ % W	+/_ % M	+/_ % Y
Crude Oil USD/Bbl	68.487	-7.50%	-14.43%	-20.29%
Natural gas USD/MMBtu	2.1951	1.01%	0.28%	-25.26%
Gasoline USD/Gal	1.9389	-6.13%	-18.96%	-26.46%
2. Kim loại quý				
Gold USD/t.oz	2498.09	0.03%	0.90%	29.99%
Silver USD/t.oz	28.038	-1.72%	0.07%	21.50%
Lithium CNY/T	72500	-3.33%	-8.81%	-63.84%
Platinum SD/t.oz	930.40	0.62%	-1.16%	3.55%

3. Khoáng sản	Giá	+/_ % W	+/_ % M	+/_ % Y
Copper USD/Lbs	4.0189	0.64%	-1.23%	6.28%
Steel CNY/T	2954.00	-5.83%	-0.71%	-20.93%
Iron Ore USD/T	91.61	-7.18%	-9.93%	-21.97%
Aluminum USD/T	2336.00	-3.63%	1.32%	5.92%
Tin USD/T	31024	-4.09%	3.44%	18.93%
Zinc USD/T	2707.50	-4.66%	-1.26%	7.93%
Nikel USD/T	15893	-5.21%	-2.47%	-21.55%
Coal USD/T	141.50	-1.57%	-2.41%	-10.24%

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing

## B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

### B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

#### I. KINH TẾ - THƯƠNG MẠI - ĐẦU TƯ

##### Tăng trưởng kinh tế toàn cầu

**Mỹ: Thâm hụt thương mại đã tăng lên 78,8 tỷ USD** trong tháng 7, mức chênh lệch lớn nhất so mức thâm hụt 73 tỷ USD vào tháng 6 – xuất khẩu tăng 0,5% đạt 266,6 tỷ USD trong khi đó nhập khẩu lại tăng 2,1% đạt 345,4 tỷ USD.

##### **Thị trường lao động đang có những diễn biến đáng chú ý**

- Số lượng đơn yêu cầu trợ cấp thất nghiệp tiếp tục giảm thêm 5 nghìn vào tuần cuối cùng của tháng 8

- Nền kinh tế đã bổ sung 142 nghìn lao động vào tháng 8, trong đó các việc làm từ các doanh nghiệp tư nhân chiếm 99 nghìn. Con số này tuy cao hơn tháng 7 là 89 nghìn lao động nhưng lại thấp hơn mức dự báo là 160 nghìn.

- Thu nhập trung bình theo giờ tăng 0,4% lên 35,21 vào trong tháng 8.

##### **Khu vực EURO:**

**Tăng trưởng GDP tăng 0,2%** so trong Q2/2024 so với quý trước. Tốc độ tăng trưởng này vẫn dưới tốc độ trung bình hàng năm tại khu vực.

**Chỉ số PMI tổng hợp điều chỉnh giảm nhẹ** xuống còn 51 điểm vào tháng 8/2024 từ mức 50,2 ở tháng trước. Cụ thể:

- PMI dịch vụ: tăng lên 52,9 điểm, cao hơn với dự báo thị trường.

- PMI sản xuất: duy trì 45,6 điểm, không thay đổi so với hai tháng trước.

##### **Trung Quốc:**

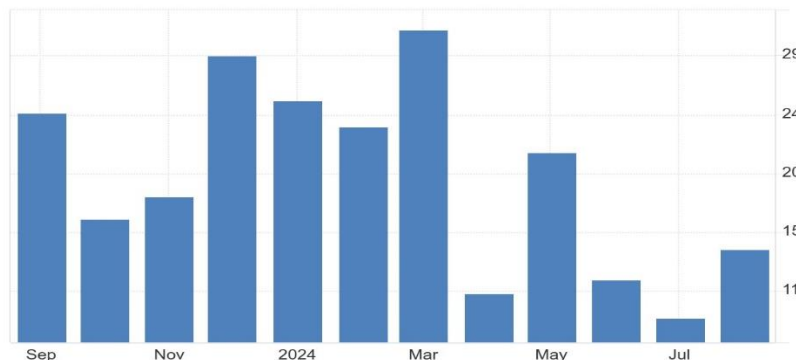
**Chỉ số PMI sản xuất đã giảm xuống 49,1 điểm** trong tháng 8/2024 từ mức 49,4 ở tháng trước, con số này thấp hơn ước tính của thị trường.

- Trong khi đó, PMI phi sản xuất lại tăng lên 50,3 vào tháng 8 từ mức thấp nhất 50,2 của tháng 7.

- **Chỉ số PMI dịch vụ** cùng chiều hướng đi xuống giảm 51,6 điểm từ mức 52,1 ở tháng trước, thấp hơn dự báo của thị trường.

##### Số lượng lao động được bổ sung trong tháng 8

US Non Farm Payrolls - Thousand

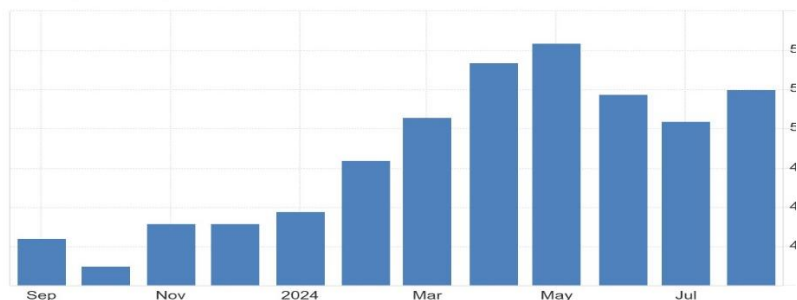


Source: tradingeconomics.com | U.S. Bureau of Labor Statis

Nguồn: BLS/Tradingeconomics

##### Chỉ số PMI tổng hợp

EA Composite PMI - points

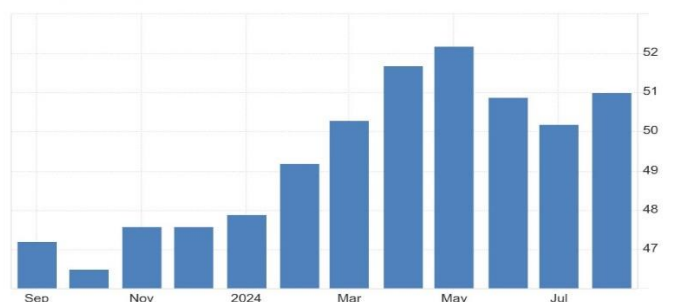


Source: tradingeconomics.com | S&P Glo

Nguồn: Eurostat/Tradingeconomics

##### Chỉ số PMI sản xuất

EA Composite PMI - points



Source: tradingeconomics.com | S&P Global

Do đó, PMI tổng hợp đạt 51,2 điểm, không thay đổi so với mức thấp nhất trong 9 tháng của tháng trước.

*Nguồn: NBS/Tradingeconomics*

### **Giá hàng hóa thế giới tuần qua**

#### **Giá vàng thế giới có xu hướng giảm**

Kết thúc phiên giao dịch cuối tuần, hợp đồng vàng giao giảm xuống dưới 2500 USD/oz.

### **Giá dầu thị trường quốc tế**

Kết thúc phiên giao dịch cuối tuần, hợp đồng dầu Brent giảm 2,2% xuống 71,06 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI giảm 2,1% xuống còn 67,70 USD/thùng.

Cả 2 hợp đồng dầu đều giảm mạnh lần lượt là 2,2% và 2,1%.

*Nguồn: Tradingeconomics*

## **II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH**

### **NHTW các nước**

#### **FED: Sẵn sàng cắt giảm lãi suất trong gần 2 tuần nữa**

Các quan chức của FED: “sẵn sàng bắt đầu một loạt các đợt cắt giảm lãi suất tại cuộc họp của ngân hàng trung ương vào ngày 17-18/9”

“Fed cho là sẽ cắt giảm 0,25% là trường hợp cơ bản cho cuộc họp vào tháng 9 nhưng cũng có thể cắt giảm 0,5% tại các cuộc họp tiếp theo nếu thị trường lao động tiếp tục chậm lại”, Goldman Sachs nhận định.

*Nguồn: Goldman Sachs/federalreserve*

## **B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**

### **I. KINH TẾ VĨ MÔ**

#### **Tình hình kinh tế - xã hội tháng tám và 8 tháng năm 2024**

- Sản xuất nông nghiệp trong Tháng 8 tập trung vào thu hoạch lúa hè thu, gieo cấy, chăm sóc lúa vụ mùa và cây hàng năm khác. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, chăn nuôi nhìn chung ổn định, đàn lợn và gia cầm tiếp tục phát triển. Các địa phương đẩy mạnh khai thác gỗ và lâm sản đến kỳ thu hoạch. Khai thác, nuôi trồng thủy sản tăng khá đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Sản xuất công nghiệp tháng 8 tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực, ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2024 tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2024, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp ước tính tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước

- Tính chung 8 tháng năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là

- Tính chung tám tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 47,8% kế hoạch năm, tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam tám tháng năm 2024 ước đạt 14,15 tỷ USD, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 8/2024 ước đạt 101,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước tám tháng năm 2024 ước đạt 1.335,6 nghìn tỷ đồng, bằng 78,5% dự toán năm và tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 8/2024 ước đạt 158,8 nghìn tỷ đồng; lũy kế tám tháng năm 2024 ước đạt 1.104,2 nghìn tỷ đồng, bằng 52,1% dự toán năm và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 8/2024 ước đạt 526,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 4.148,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng

hơn 82,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,3 % so với cùng kỳ năm trước; gần 38,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 5,8%; 13,8 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 18,0%. Bình quân một tháng có 16,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

- Trong tháng 8, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 70,65 tỷ USD, tăng 0,8% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước.

## **Việt Nam: Điểm đến đầu tư đầy triển vọng trong ASEAN**

- Dữ liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy GDP của Việt Nam quý 2/2024 đạt 6,93%, vượt qua kỳ vọng của cả năm 2024 (dự báo ở mức 6%), đồng thời cao hơn so với mức 5,87% của quý 01/2024 và mức 6,72% của quý 4/2023.

- Tăng trưởng kinh tế nói chung được hỗ trợ bởi hoạt động sản xuất mạnh mẽ cũng như sự phục hồi của lĩnh vực thương mại. Cả khu vực sản xuất và dịch vụ đều tăng trưởng mạnh trong hai quý vừa qua. Lĩnh vực sản xuất tăng trưởng 10,0% so với cùng kỳ năm trước trong quý 2 năm 2024 so với mức 7,2% trong quý 1 năm 2024. Ngành dịch vụ tăng trưởng 7,1% so với cùng kỳ năm trước trong quý 2 năm 2024 từ mức 6,2% trong quý 1 năm 2024. Sự phục hồi ở cả hai khu vực này đều quan trọng vì tổng thể chúng chiếm ba phần tư GDP của Việt Nam.

kỳ năm 2023 tăng 10,3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,3% (cùng kỳ năm 2023 tăng 8,0%).

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

- Hoạt động ngoại thương vẫn duy trì tốc độ phục hồi mạnh mẽ trong 6 tháng đầu năm 2024 và đà tăng trong doanh số ngành bán dẫn kể từ giữa năm 2023 có khả năng sẽ tiếp tục trong 6 tháng cuối năm 2024. Trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu và nhập khẩu tăng lần lượt 14,0% và 16,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Mặc dù các rủi ro ngược vẫn còn hiện hữu, bao gồm rủi ro địa chính trị bên ngoài, sự biến động trong chu kỳ bán dẫn và sự không chắc chắn trong quá trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc, các tổ chức quốc tế như UOB, ADB, IMF, WB vẫn dự báo mức tăng trưởng tích cực đối với Việt Nam ở mức 6,0%-6,5% cho năm tài chính 2024, phục hồi từ mức 5,0% trong năm 2023. Điều này sẽ đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất tại ASEAN.

*Nguồn: Chinhphu.vn*

## **II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ**

### **2.1. Thị trường tiền tệ**

#### **Tuần 36 (04/09-06/09/2024)**

- Lãi suất VND liên ngân hàng tăng ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống.

- Tuần từ 04/09 - 06/09, ở kênh cầm cố, NHNN chào thầu kỳ hạn 7 ngày với khối lượng là 24.000 tỷ đồng, lãi suất giữ ở mức

- Thị trường tiền tệ liên ngân hàng trong tuần từ 04/9-06/9, lãi suất VND liên ngân hàng có xu hướng giảm ở tất cả các kỳ hạn qua tất cả các phiên. Chốt phiên ngày 05/9, lãi suất VND liên ngân hàng giao dịch quanh mức: qua đêm 4,59% (+0,57 điểm phần trăm); 1 tuần 4,77% (+0,33 điểm phần trăm); 2 tuần 4,50% (+0,02 điểm phần trăm); 1 tháng 4,40% (+0,35 điểm phần trăm) so với phiên 30/8.

4,25%. Có 23.665,13 tỷ đồng trúng thầu, có 27.573,21 tỷ đảo hạn trong tuần qua.

## 2.2. Thị trường ngoại hối

### Tuần 36 (04/09-06/09/2024)

- Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá VND/USD giảm.

- Chỉ số USD Index tăng- giảm nhẹ. Chốt lại phiên ngày 06/9 ở mức 101.19 điểm giảm 0.54 điểm so với phiên cuối tuần trước và giảm 1,78 điểm so với phiên cùng ngày tháng 08.

## 2.3. Thị trường trái phiếu

### Thị trường sơ cấp TPCP& TP CBLCP:

#### Tuần 36 (04/09-06/09/2024)

Giá trị đấu thầu ngày cuối tuần thành công là 2.564/ 12.000 tỷ đồng, giá trị trúng tương ứng với tỷ lệ là bằng 21%.

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng so với tuần trước: 5 năm-lãi suất 1,98% (tăng 0,03 điểm %); 10 năm-lãi suất 2,71% (không tăng giảm điểm %); 15 năm - lãi suất 2,9 % (không tăng giảm điểm %); 30 năm-lãi suất 3,1% (không tăng giảm điểm %);

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng so với cùng kỳ tháng trước: 5 năm - lãi suất 1,98 % (tăng 0,03 điểm %); 10 năm - lãi suất 2,71 % (không tăng giảm điểm %); 15 năm-lãi suất 2,9 % (giảm 0,06 điểm %); 30 năm-lãi suất 3,1 % (không tăng giảm điểm %);

Lũy kế từ đầu năm 2024, TPCP và TPCP BL đã huy động được 240.861 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

### Thị trường TPDN:

Trong tuần qua, thị trường không phát hành trái phiếu. Lũy kế từ đầu năm đến 06/09/2024 là 235.312 tỷ VND (có 241 đợt thông báo phát hành).

- NHNN không chào thầu tín phiếu NHNN, có 14.699,8 tỷ đồng đảo hạn trong tuần qua.

*Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp*

- Thị trường ngoại tệ trong tuần từ 04/9-06/9, tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh tăng nhẹ phiên đầu tiên sau kỳ nghỉ lễ, sau đó giảm mạnh 2 phiên cuối tuần. Chốt ngày 06/9, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 24.202 VND/USD, giảm 22 đồng so với phiên cuối tuần trước đó và giảm 38 đồng so với phiên cùng ngày tháng 08.

- Sở giao dịch NHNN tiếp tục niêm yết giá mua - bán USD ở mức 23.400 VND/USD, tỷ giá bán giao ngay ở mức 25.450 VND/USD ở tất cả các phiên.

- Tỷ giá LNH trong tuần từ 04/9 - 06/9 tiếp tục biến động giảm mạnh. Kết thúc phiên 06/9, tỷ giá LNH đóng cửa tại 24.740, giảm tới 125 đồng so với phiên cuối tuần trước đó và giảm 350 đồng so với phiên cùng ngày tháng 08.

*Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp*

### Thị trường thứ cấp TPCP&TP CBLCP:

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua bình quân đạt 7.184 tỷ đồng/phiên, giảm 46.48% so với tuần trước, Lợi suất ngày cuối tuần của TPCP và TPCP BL biến động so với tuần trước, ở các kỳ hạn còn lại là:

5 năm	Tăng	0.02	điểm%
7 năm	Giảm	0.38	điểm%
10 năm	Tăng	0.23	điểm%
15 năm	Tăng	0.51	điểm%

### Tuần qua NĐT NN mua ròng 568 tỷ đồng

Thời gian	Mua/Bán (tỷ VNĐ)
TUẦN 36 (02/09-06/09/2024)	568
Tháng 8-2024	388.26
Q2 - 2024	2,025
Năm 2022	-8,065
Năm 2021	10,886

Tuần qua giao dịch thứ cấp TPDN riêng lẻ đạt 10.999 tỷ VND (Khôi lượng 21.085).

Lũy kế từ khi có sàn giao dịch đạt giá trị 659.034 tỷ VND (KL đạt 1.602.428).

*Nguồn: HNX, TTTT tổng hợp*



## 2.4. Thị trường cổ phiếu

### Thị trường chứng khoán:

Trong tuần qua các chỉ số **giảm**, thanh khoản các sàn đạt bình quân 17.516 tỷ đồng/phiên.

*VN-Index* ở phiên cuối tuần là **1.273,96** điểm (-9,91 điểm; **-0,77%**) và *HNX-Index* đóng cửa ở 234.65 điểm (-2,91 điểm; **-1,22%**) so với phiên cuối tuần trước.

Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu<sup>1</sup>/GDP<sup>2</sup> tại ngày 06/09/2024 là 65,4%, tăng 5,56 điểm % so với cuối năm 2023.

Tuần qua, khối ngoại đã **bán** ròng trên 3 sàn hơn 1.445 tỷ VND cổ phiếu.

Lũy kế từ đầu năm khối ngoại đã **bán** ròng trên 3 sàn hơn 67.126 tỷ VND cổ phiếu.

1. Vốn hóa cả 3 sàn ngày 06/09/2024: 6,998 triệu tỷ VND;

2. GDP TCTK lũy kế 4 Quý gần nhất: 10,702 triệu tỷ VND

Nguồn: HSX, HNX, GSO, TTTT tổng hợp

## TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA